

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3236 /UBND-KT

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2026

V/v hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn
và phương thức chi thực hiện mức lương
cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị
định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026
của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng
tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo
Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày
15/5/2026 của Chính phủ

Kính gửi: - Văn phòng Thành ủy, Văn phòng Đoàn ĐBQH và
HĐND thành phố Hà Nội, Văn phòng UBND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc Thành phố;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ quy
định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng với cán bộ, công chức, viên chức và
lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ điều
chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;

Căn cứ Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ
Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức
lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày
15/5/2026 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã
nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ

Để đảm bảo việc chi trả tiền lương đúng chế độ quy định, UBND Thành
phố hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện cải cách
tiền lương và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức của Thành
phố Hà Nội, như sau:

**I. Về xác định nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ
tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ
xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của Chính phủ (sau đây
viết tắt là Nghị định số 161/2026/NĐ-CP, số 162/2026/NĐ-CP)**

1. Việc xác định đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang
và người làm việc được áp dụng mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị
định số 161/2026/NĐ-CP và Thông tư số 13/2026/TT-BNV ngày 29/5/2026 của
Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện mức lương cơ sở đối với các đối tượng hưởng
lương, phụ cấp trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập của Đảng,

Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội và hội; trong đó chú ý:

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP trong năm 2026 là số thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2026 trong phạm vi số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt)

- Biên chế công chức, viên chức của các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc Thành phố và xã, phường: theo quyết định giao của UBND Thành phố;

- Biên chế của các cơ quan Đảng, tổ chức chính trị - xã hội của Thành phố và xã, phường: theo thông báo của Ban Tổ chức Thành ủy.

- Số lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ, Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ, Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố, được ký theo mức lương cơ sở và bảng lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ (theo Nghị quyết số 41/2026/ND-HĐND ngày 15/6/2026 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026).

b) Không tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP trong năm 2026 của các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc Thành phố và các xã, phường:

- Số đối tượng vượt chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2026; các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xử lý số biên chế dư theo quy định của pháp luật;

- Số đối tượng là người làm việc theo chế độ hợp đồng ký theo mức lương thỏa thuận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP; các cơ quan, đơn vị bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao và các nguồn thu hợp pháp khác để chi trả cho các đối tượng này theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP của các sở, ban, ngành và các xã, phường, bao gồm:

- Nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ thưởng cho các đối tượng nêu tại điểm 1 Mục I công văn này bao gồm các khoản tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn) và quỹ tiền thưởng theo quy định. Cách thức xác định tiền lương, phụ cấp, quỹ tiền thưởng thực hiện theo Điều 4 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Thông tư số 13/2026/TT-BNV ngày 29/5/2026 và các cơ quan có thẩm quyền.

- Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng;

- Hoạt động phí của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

- Hỗ trợ quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo mức khoán từ ngân sách nhà nước;

3. Ngoài các nội dung quy định nêu trên, nhu cầu kinh phí của các sở, ban, ngành và các xã phường, bao gồm cả phần ngân sách nhà nước cấp để thực hiện:

- Chính sách tinh giản biên chế, chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu cho các đối tượng do địa phương quản lý theo quy định của Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế, Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền; kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

- Kinh phí điều chỉnh trợ cấp tăng thêm cho cán bộ xã nghỉ việc được xác định căn cứ vào số đối tượng thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2026, mức trợ cấp tăng thêm quy định tại Nghị định số 162/2026/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng.

- Kinh phí tăng thêm (từ mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng lên mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp đối với số biên chế giáo viên tăng thêm năm học 2024-2025 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về việc giao biên chế năm 2025.

4. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của các Bộ, cơ quan Trung ương sau thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2026 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 và xử lý nguồn thực hiện theo các hướng dẫn của văn bản này.

II. Về xác định nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP

1. Đối với các sở, ban, ngành thuộc Thành phố

a) Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026 (nếu có);

b) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật). Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo điểm 3 Mục II công văn này.

(Không bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 tăng thêm so với dự toán năm 2025 đã được sử dụng cho các cơ quan, đơn vị thực hiện cải cách tiền lương tại Quyết định giao dự toán đầu năm của UBND Thành phố)).

2. Đối với các xã, phường

a) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026 (nếu có).

b) Sử dụng 70% tăng thu thực hiện ngân sách xã, phường năm 2025 so với dự toán được UBND Thành phố giao (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ);

c) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 đã được UBND Thành phố giao;

d) Sử dụng kinh phí ngân sách xã, phường tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

đ) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật). Phạm vi trích số thu được để lại thực hiện theo điểm 3 Mục II công văn này.

3. Phạm vi và tỷ lệ trích từ nguồn thu được để lại (trừ các cơ quan, đơn vị thuộc đối tượng tại điểm 4 Mục II công văn này), chú ý một số điểm sau:

a) Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí): Sử dụng tối thiểu 40% số thu phí được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí (bao gồm

cả chi phí đã sử dụng để thực hiện theo mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí (không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp đã được ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí cho hoạt động thu);

b) Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của các cơ sở y tế công lập: Sử dụng tối thiểu 35% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật);

c) Đối với số thu dịch vụ (bao gồm cả thu học phí), các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác: Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật).

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP. Cụ thể: Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện chế độ tiền thưởng của viên chức, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 1, nhóm 2 do đơn vị tự đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập, nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

5. Ngân sách Thành phố hỗ trợ nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng cho các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố và xã, phường sau khi đã cân đối các nguồn kinh phí mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện theo quy định, trừ các đơn vị quy định tại điểm 4 công văn này.

6. Từ năm 2027, sau khi sử dụng các nguồn theo quy định, các cơ quan, đơn vị thuộc Thành phố và xã, phường tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP cùng với dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

III. Phương thức chi trả, chế độ kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP

1. Các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2026 đã được giao và nguồn thu được để lại theo quy định của pháp luật để kịp thời chi trả tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư 66/2026/TT-BTC ngày 16/6/2026 và công văn này; đồng thời, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên về nhu cầu kinh phí còn thiếu (nếu có) để xử lý theo quy định.

2. Đối với các sở, ban, ngành thuộc Thành phố và xã phường có nguồn kinh phí để thực hiện các Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện:

Các sở, ban, ngành thuộc Thành phố và xã, phường chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chủ động sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định để chi trả tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc và các chế độ khác theo quy định.

3. Đối với các sở, ban, ngành thuộc Thành phố và xã phường có nhu cầu kinh phí thực hiện các Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại công văn này được ngân sách Thành phố bổ sung, cụ thể như sau:

- Các đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện của đơn vị gửi cơ quan quản lý cấp trên, các đơn vị dự toán cấp 1 tổng hợp và gửi cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định.

- Trên cơ sở báo cáo của các sở, ban, ngành thuộc Thành phố và UBND xã phường gửi Sở Tài chính kiểm tra, tổng hợp và trình UBND Thành phố bổ sung có mục tiêu cho các đơn vị đảm bảo đủ nguồn kinh phí thực hiện.

4. Nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP chưa sử dụng hết được chuyển sang năm tiếp theo để tiếp tục chi thực hiện cải cách tiền lương; không sử dụng nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn lại cho các mục tiêu khác theo đúng quy định của Chính phủ và Thành phố.

5. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, tiền thưởng cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

IV. Báo cáo và thẩm định nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP

1. Đối với các sở, ban, ngành thuộc Thành phố

Các sở, ban, ngành thuộc Thành phố có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn, thẩm định và tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP trong năm 2026 của các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc phạm vi quản lý **gửi Sở Tài chính chậm nhất trước ngày 10/8/2026.**

2. Đối với các xã, phường

UBND các xã, phường có trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn và giao cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, tổng hợp báo cáo nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP báo cáo UBND xã, phường xem xét, quyết định để gửi **Sở Tài chính chậm nhất trước ngày 10/8/2026** (kể cả các đơn vị đảm bảo đủ nguồn thực hiện).

(Các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc Thành phố và UBND các xã, phường báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí theo các biểu mẫu đính kèm công văn này).

UBND Thành phố yêu cầu các sở, ngành, đơn vị thuộc Thành phố; UBND xã phường và các cơ quan liên quan tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện đảm bảo đúng quy định.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các sở, ban ngành, đơn vị thuộc Thành phố và UBND các xã, phường phản ánh về UBND Thành phố (qua Sở Tài chính) để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND TP (để b/c);
- PCT UBND TP Nguyễn Xuân Lưu;
- Sở Tài chính;
- Sở Nội vụ;
- KBNN Hà Nội;
- VPUBTP: CVP, PCVP^{N.T.N.Anh}, TH, KT;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT.CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Lưu

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 38/2019/NĐ-CP													
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẶNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5=6+7+18	6	7=8+...17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (I+II+III)																
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)																
	Gồm:																
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																
	- Giáo dục:																
+	Mầm non																
+	Tiểu học																
+	THCS																
+	THPT																
	- Đào tạo																
2	Sự nghiệp y tế																
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CDS																
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																
8	Các hoạt động kinh tế																
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																
	- Quản lý NN																
	- Đảng, đoàn thể																
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																
	+ Cấp tỉnh																
	+ Cấp xã																
III	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																
	+ Ủy viên cấp tỉnh																
	+ Ủy viên cấp xã																

Ghi chú:

- (1) Chi tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối
- (2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCĐ là 2%.
- (3) Chi tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên.

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG/THỦ TRƯỞNG ĐƠN V

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP													
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	19=20+21+32	20	21=22+...31	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG CỘNG (I+II+III)														
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)														
	Gồm:														
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo														
	- Giáo dục:														
+	Mầm non														
+	Tiểu học														
+	THCS														
+	THPT														
	- Đào tạo														
2	Sự nghiệp y tế														
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CĐS														
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin														
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình														
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao														
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội														
8	Các hoạt động kinh tế														
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường														
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể														
	- Quản lý NN														
	- Đảng, đoàn thể														
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP														
	+ Cấp tỉnh														
	+ Cấp xã														
III	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY														
	+ Ủy viên cấp tỉnh														
	+ Ủy viên cấp xã														

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN
(3) Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG/THỦ TRƯỞNG ĐƠN V

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP													
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	33=34+35+46	34	35=36+...45	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
	TỔNG CỘNG (I+II+III)														
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)														
	Gồm:														
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo														
	- Giáo dục:														
+	Mầm non														
+	Tiểu học														
+	THCS														
+	THPT														
	- Đào tạo														
2	Sự nghiệp y tế														
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CĐS														
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin														
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình														
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao														
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội														
8	Các hoạt động kinh tế														
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường														
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể														
	- Quản lý NN														
	- Đảng, đoàn thể														
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP														
	+ Cấp tỉnh														
	+ Cấp xã														
III	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY														
	+ Ủy viên cấp tỉnh														
	+ Ủy viên cấp xã														

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN
(3) Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG/THỦ TRƯỞNG ĐƠN V

STT	NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP													
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	47=48+49+60	48	49=50+...59	50	51	52	53	54	55	56	57	58	59	60
	TỔNG CỘNG (I+II+III)														
I	KHU VỰC HCSN, ĐĂNG, ĐOÀN THỂ (3)														
	Gồm:														
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo														
	- Giáo dục:														
+	Mầm non														
+	Tiểu học														
+	THCS														
+	THPT														
	- Đào tạo														
2	Sự nghiệp y tế														
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CDS														
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin														
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình														
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao														
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội														
8	Các hoạt động kinh tế														
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường														
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể														
	- Quản lý NN														
	- Đảng, đoàn thể														
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP														
	+ Cấp tỉnh														
	+ Cấp xã														
III	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY														
	+ Ủy viên cấp tỉnh														
	+ Ủy viên cấp xã														

Ghi chú:

- (1) Chi tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy
- (2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHT
- (3) Chi tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ, PHƯỜNG/THỦ TRƯỞNG ĐƠN V

STT	NỘI DUNG	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP (mức lương cơ sở 1,8 trđ)		NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (mức lương cơ sở 2,34 trđ)		NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP (mức lương cơ sở 2,53 trđ)		QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2026 (12T)	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2026
		CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026 (12T)	CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026 (12T)	CHÊNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026 (6T)		
1	2	61=19-5	62=61*12 tháng	63=33-19	64=63*12 tháng	65=47-33	66=65* 6 tháng	67=(34*6 tháng + 48* 6 tháng)*10%	68=62+64+66+67
	TỔNG CỘNG (I+II+III)								
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)								
	Gồm:								
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo								
	- Giáo dục:								
+	Mầm non								
+	Tiểu học								
+	THCS								
+	THPT								
	- Đào tạo								
2	Sự nghiệp y tế								
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CĐS								
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin								
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình								
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao								
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội								
8	Các hoạt động kinh tế								
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường								
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
	- Quản lý NN								
	- Đảng, đoàn thể								
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP								
	+ Cấp tỉnh								
	+ Cấp xã								
III	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY								
	+ Ủy viên cấp tỉnh								
	+ Ủy viên cấp xã								

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy
- (2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHT
- (3) Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC
HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2026	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 162/2026/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026
A	B	1	2	3	4=3-2	5 = 1 x (3-2) x 4,5%	6 = (4+5) x 6T
	TỔNG SỐ						
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.						
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng						
3	Các chức danh còn lại						

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG/GIẢM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ,
Ở THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN, TỔ DÂN PHỐ	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 185/2026/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 161/2026/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN CBKCT TĂNG/GIẢM THÁNG 6	CHÊNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2026
A	B	1	2	3	4=1x2x2,34 trđ	5=1x3x2,53 trđ	6=1x(3-2)x2,34 trđ	7=6+(5-4) x 6 tháng
	TỔNG SỐ							
I	Tổng số xã							
	Loại I		21	0				
	Loại II		18	0				
	Loại III		15	0				
II	Tổng số thôn, tổ dân phố							
	- Thôn, tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo		6,0	8,0				
	- Thôn đặc biệt khó khăn		4,5	8,0				
	- Thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền		6,0	8,0				
	- Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên		6,0	8,0				
	- Tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên		6,0	8,0				
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên đến dưới 700 hộ, Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên đến dưới 1000 hộ		6,0	6,5				
	- Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		6,0	6,5				
	- Thôn, tổ dân phố còn lại		4,5	6,5				

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG/GIẢM ĐỀ CHI TRẢ PHỤ CẤP NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN, TỎ DÂN PHỐ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 21/2026/NQ-HĐND CỦA HĐND THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu đồng																				
STT	Nội dung	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND (01 tháng)				Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND (01 tháng)							Kinh phí tăng thêm/tháng				Kinh phí tăng thêm năm 2026 (6 tháng cuối năm)			
		Số thôn, tổ dân phố	Số người	Mức phụ cấp	Số tiền phụ cấp (đã bao gồm BHXH và BHYT)	Số thôn, tổ dân phố	Số người	Mức phụ cấp	Số tiền phụ cấp	Đóng BHXH	Hỗ trợ BHYT	Tổng kinh phí thực hiện NQ 21/2026/NQ-HĐND	Tổng số	Kinh phí tăng thêm theo mức lương 1,490 trđ (phụ cấp và BHXH, BHYT)	Kinh phí tăng thêm do chênh lệch mức lương từ 1,490 lên 2,340 trđ (phụ cấp và BHXH, BHYT)	Kinh phí tăng thêm do chênh lệch mức lương từ 2,340 lên 2,530 trđ (phụ cấp, BHXH, BHYT)	Tổng số	Kinh phí tăng thêm theo mức lương 1,490 trđ (phụ cấp và BHXH, BHYT)	Kinh phí tăng thêm do chênh lệch mức lương từ 1,490 lên 2,340 trđ (phụ cấp và BHXH, BHYT)	Kinh phí tăng thêm do chênh lệch mức lương từ 2,340 lên 2,530 trđ (phụ cấp, BHXH, BHYT)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng cộng				0				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND: Thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND: Thôn có từ 800 hộ gia đình trở lên; tổ dân phố có từ 1000 hộ gia đình trở lên; thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng an ninh, trật tự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền			7,0	0			12,0	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-
	Bí thư chi bộ			2,1	-			2,8	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-
	Trưởng thôn, Tổ trưởng dân phố			2,1	-			2,8	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-
	Trưởng ban CTMT			1,8	-			2,4	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-
	Phó trưởng thôn, Tổ phó dân phố			1,00	-			2	-	-	-	-		-	-	-		-	-	-
II	Thôn, tổ dân phố không thuộc quy định tại phần I			5,5	-			9,0	-	-	-			-	-	-	-	-	-	-
	Bí thư chi bộ			1,6	-			2,5	-	-	-			-	-	-		-	-	-
	Trưởng thôn, Tổ trưởng dân phố			1,6	-			2,5	-	-	-			-	-	-		-	-	-
	Trưởng ban CTMT			1,3	-			2,15	-	-	-			-	-	-		-	-	-
	Phó trưởng thôn, Tổ phó dân phố			1,00	-			1,85	-	-	-			-	-	-		-	-	-

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM CHI TRẢ CHẾ ĐỘ CHO SỐ BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số biên chế giao bổ sung (1)	Tổng số biên chế có mặt	Tổng hệ số của 1 biên chế	Bao gồm:							Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (2)
					Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó				Tỷ lệ các khoản đóng góp	
							Tỷ lệ phụ cấp khu vực	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi nghề	Tỷ lệ phụ cấp thu hút	Tỷ lệ phụ cấp đặc biệt		
1	2	3	4	5=6+7+12	6	7=8+9x6+10x6+ 11x6	8	9	10	11	12=6x23,5%	13=4x5x (2,34trđ -1,49 trđ) x số tháng thực tế hưởng
	Tổng số											
1	Mầm non											
2	Tiểu học											
3	Trung học cơ sở											
4	Trung học phổ thông											

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính biên chế giáo viên được giao tăng thêm của năm học 2024-2025
- (2) Căn cứ thời điểm tuyển dụng để báo cáo nhu cầu
- Địa phương tính toán nhu cầu tăng thêm theo số tháng thực tế hưởng

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN TIẾT KIỆM CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN DO THỰC HIỆN TÌNH GIẢM BIÊN CHẾ, SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY
MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 02 CẤP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại đơn vị	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2023	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2023 (lương 1,49)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2026	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2026 (lương 2,34)	Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm được trong 1 tháng	Kinh phí NSNN tiết kiệm được (không bao gồm tiền lương, phụ cấp) năm 2026	Tổng kinh phí NSNN tiết kiệm năm 2026
A	B	1	2	3	4	5 = 2 - 4	6	7 = 5 x 12 tháng + 6
	TỔNG CỘNG							
I	Quản lý nhà nước							
II	Sự nghiệp công lập							
1	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên							
2	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên							

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2026							NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2026							ĐỀ NGHỊ NSTP BỔ SUNG CCTL NĂM 2026			NGUỒN CCTL CÒN DƯ CHUYỂN SANG NĂM SAU (nếu có)	
		TỔNG CỘNG	Trong đó:						TỔNG SỐ	NGUỒN CCTL CÒN DƯ CÁC NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		NGUỒN NSTP ĐÃ BỎ SUNG NĂM 2026 (Theo các QĐ UBND TP)	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP				TỔNG	Trong đó:		
			THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP (mục B.I PL09)	THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (mục B.II PL09)	THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP (mục B.III PL09)	MỘT SỐ LOẠI PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO QUY ĐỊNH (mục B.IV PL09)	QUỸ TIỀN THUỐNG THEO QUY ĐỊNH (mục B.V PL09)	MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THEO LUẬT THỦ ĐÓ (mục B.VI PL09)		TỔNG NGUỒN CÒN DƯ NĂM TRƯỚC	Trong đó: Nguồn để thực hiện CCTL theo kiến nghị của thành tra, kiểm toán, Tài chính		PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC		KINH PHÍ CCTL		QUỸ TIỀN THUỐNG
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
1	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo																			
	Trong đó:																			
	- Giáo dục																			
	- Đào tạo																			
2	Sự nghiệp y tế																			
3	Sự nghiệp khác																			
4	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể																			
	Trong đó:																			
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo																			
	Trong đó:																			
	- Giáo dục																			
	Đơn vị																			
	-																			
	- Đào tạo																			
	Đơn vị																			
b	Sự nghiệp y tế																			
	Đơn vị																			
c	Sự nghiệp khác																			
	Đơn vị																			
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể																			
	Đơn vị																			
																				

..., ngày.....tháng.....năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2026	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THUỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ					
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THUỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP			
					PHÍ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ							
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo							
	Gồm:							
	- Giáo dục							
	- Đào tạo							
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác							
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể							
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã							
	Trong đó:							
I	Cấp tỉnh							
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo							
	Gồm:							
	- Giáo dục							
	- Đào tạo							
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác							
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể							
II	Cấp xã							
1	Xã A							
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo							
	Gồm:							
	- Giáo dục							
	- Đào tạo							
b	Sự nghiệp y tế							
c	Sự nghiệp khác							
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể							
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã							
2	Xã B							
	...							

Ghi chú: Chỉ bao gồm nhu cầu, nguồn của các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026	
1	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2026 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên) :	
	+ Nguồn thu phí được để lại theo chế độ	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
2	Kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tình giãn biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026:	
	+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư theo thông báo của Bộ Tài chính	
	+ Điều chỉnh tăng/giảm nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán	
4	Nguồn khác (ghi rõ nội dung)	
5	Nguồn NSTP đã bổ sung cho các đơn vị thiếu nguồn thực hiện (theo các Quyết định của UBND Thành phố)	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2026	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	
III	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP (6 tháng)	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	
2	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
3	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
4	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
IV	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2026 theo NĐ số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	
5	Kinh phí tăng thêm (từ mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng lên mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp đối với số biên chế giáo viên tăng thêm năm học 2024-2025 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về việc giao biên chế năm 2025	
6	Các khoản phụ cấp, trợ cấp khác (nếu có, chi tiết nội dung cụ thể)	
-	Kinh phí đóng BHXH cho các đối tượng nghỉ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 178/2024/NĐ-CP	
-	...	
V	Quỹ tiền thưởng	
VI	Một số chính sách chi theo Luật thủ đô	
1	Thu nhập tăng thêm	
2	Chính sách ASXH	
-	LDHĐ theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP và Nghị định số 73/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố (chênh lệch tiền lương từ 1,49 trđ-2,53 trđ/tháng)	
-	...	
C	CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2026	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách thành phố hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Không tổng hợp nhu cầu, nguồn CCTL của các ĐVSNCL nhóm 1, nhóm 2

..., ngày.....tháng.....năm...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

NHU CẦU KINH PHÍ CHẾ ĐỘ THÙ LAO ĐỐI VỚI CHỦ TỊCH HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ NĂM 2026
THEO QUYẾT ĐỊNH 916/QĐ-UBND NGÀY 07/02/2013

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số người	Hệ số	Nhu cầu theo mức 1,49 trđ	Nhu cầu theo mức 1,8 trđ	Nhu cầu theo mức 2,34 trđ	Nhu cầu theo mức 2,53 trđ	Tổng nhu cầu chênh lệch tăng thêm năm 2026			
								Nhu cầu tăng thêm 12 tháng năm 2026 (mức 1,49-1,8)	Nhu cầu tăng thêm 12 tháng năm 2026 (mức 1,8-2,34)	Nhu cầu tăng thêm 06 tháng năm 2026 (mức 2,34-2,53)	Tổng nhu cầu tăng thêm
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-3*12T	8=5-4*12T	9=6-5*12T	10=7+8+9
	Tổng cộng										
I	Cấp Thành phố										
1	Hội...										
2	Hội...										
..	...										
II	Cấp xã phường										
1	Hội Người mù										
2	Hội Chữ thập đỏ										
3	Hội Người Cao tuổi										
4	Hội Khuyến học										
5	Hội Cựu Thanh niên xung phong										
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin										
7	Hội Khuyết tật										

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI ĐỐI TƯỢNG KÝ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 111/2024/NĐ-CP VÀ HỢP ĐỒNG CHUYÊN MÔN

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Hợp đồng theo ND 111		Hợp đồng chuyên môn		Lương và các khoản phụ cấp theo mức lương 1,49 triệu đồng/tháng				Lương và các khoản phụ cấp theo mức lương 1,8 triệu đồng/tháng				Lương và các khoản phụ cấp theo mức lương 2,34 triệu đồng/tháng				Lương và các khoản phụ cấp theo mức lương 2,53 triệu đồng/tháng				Chênh lệch 1 tháng	Nhu cầu kinh phí tăng thêm 6 tháng cuối năm 2026
		Chỉ tiêu LDHD được giao năm 2026	Số LDHD có mặt đến ngày 1/7/2026	Chỉ tiêu LDHD được giao năm 2026	Số LDHD có mặt đến ngày 1/7/2026	Tổng quỹ tiền lương	Lương	Phụ cấp	các khoản đóng góp	Tổng quỹ tiền lương	Lương	Phụ cấp	các khoản đóng góp	Tổng quỹ tiền lương	Lương	Phụ cấp	các khoản đóng góp	Tổng quỹ tiền lương	Lương	Phụ cấp	các khoản đóng góp		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG																						
1	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																						
2	Các sự nghiệp (chỉ tổng hợp các ĐVSN chưa tự đảm bảo chi thường xuyên)																						
-	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo																						
-	Sự nghiệp y tế																						
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																						
-	Sự nghiệp văn hóa, thể thao																						
-	Sự nghiệp thông tin và truyền thông																						
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ																						
-	Sự nghiệp kinh tế và khác																						

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ CHI THU NHẬP TĂNG THÊM THEO NGHỊ QUYẾT SỐ /2026/NQ-HĐND NGÀY /6/2026 CỦA HĐND THÀNH PHỐ

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế giao năm 2026	Biên chế có mặt đến thời điểm ngày 1/7/2026	Quỹ tiền lương ngạch bậc, chức vụ tháng 6/2026 theo mức lương cơ sở 2,34trđ/tháng (không bao gồm các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương)	Quỹ tiền lương ngạch bậc, chức vụ tháng 7/2026 theo mức lương cơ sở 2,53 trđ/tháng (không bao gồm các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương)	Tổng quỹ tiền lương ngạch bậc, chức vụ 6 tháng cuối năm	Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm 2026 (20% XS: 1,0; 80% HTT: 0,8)	Kinh phí ngân sách đã cấp cho các cơ quan, đơn vị thực hiện năm 2026 theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND (còn dư sau khi đã chi 6 tháng đầu năm 2026)	Nguồn CCTL còn dư tại đơn vị đến thời điểm ngày 01/7/2026 (nếu có)	Số kinh phí đề nghị NSTP bổ sung để thực hiện chi thu nhập tăng thêm 6 tháng cuối năm 2026
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG									
	CẤP THÀNH PHỐ									
	Chi tiết từng đơn vị, theo lĩnh vực									
1	Lĩnh vực QLNN,									
2	Đảng, đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội									
3	Sự nghiệp, trong đó:									
	Đơn vị sự nghiệp ngân sách đảm bảo toàn bộ									
-	Sự nghiệp Y tế									
-	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo									
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội									
-	Sự nghiệp văn hóa, thể thao									
-	Sự nghiệp thông tin và truyền thông									
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ									
-	Sự nghiệp kinh tế và khác									
	CẤP XÃ									
	Chi tiết từng đơn vị, theo lĩnh vực									
1	Lĩnh vực QLNN,									
2	Đảng, đoàn thể và các tổ chức chính trị xã hội									
3	Sự nghiệp, trong đó:									
	Đơn vị sự nghiệp ngân sách đảm bảo toàn bộ									
-	Sự nghiệp Y tế									
-	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo									
-	Sự nghiệp đảm bảo xã hội									
-	Sự nghiệp văn hóa, thể thao									
-	Sự nghiệp thông tin và truyền thông									
-	Sự nghiệp khoa học và công nghệ									
-	Sự nghiệp kinh tế và khác									

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG/THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU BẢO HIỂM Y TẾ CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chi tiết xã, phường				
			Xã/phường	Xã/phường	Xã/phường	...	..
	Tổng cộng						
	Số đối tượng		-	-	-	-	-
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)		-	-	-	-	-
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)		-	-	-	-	-
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)		-	-	-	-	-
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
1	BHYT cho đối tượng Cựu Chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
2	BHYT theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
3	BHYT theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
4	BHYT cho đối tượng học sinh						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
5	BHYT cho đối tượng xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
6	BHYT cho dân công hỏa tuyến theo Quyết định 49/2015/QĐ-TTg						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
7	BHYT cho đối tượng người cao tuổi theo luật BHXH (đối tượng từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng từ đủ 75 tuổi trở lên)						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
8	BHYT cho đối tượng khuyết tật nhẹ theo Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
9	Mai táng phí đối hưởng theo NQ 24						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
10	BHYT cho đối tượng Thanh niên xung phong đã được hưởng trợ cấp (theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008), Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân hưởng trợ cấp hàng tháng (Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010)						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
11	BHYT cho người dân tộc thiểu số						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-
12	Chế độ khác (liệt kê cụ thể nội dung nếu có)						
	Số đối tượng						
	Nhu cầu theo lương 1,49 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,34 triệu đồng (01 tháng)						
	Nhu cầu theo lương 2,53 triệu đồng (01 tháng)						
	Chênh lệch tăng thêm năm 2026		-	-	-	-	-

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM ĐỂ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC NĂM 2026

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	CHỨC DANH	Số lượng	Hệ số	Mức trợ cấp 1 tháng mức lương cơ sở 1,49trđ	Mức trợ cấp 1 tháng mức lương cơ sở 2,34trđ	Mức trợ cấp 1 tháng mức lương cơ sở 2,53trđ	Chênh lệch tăng thêm theo mức 1,49tr-2,34tr (12 tháng)	Chênh lệch tăng thêm theo mức 2,34-2,53 (6 tháng)	Nhu cầu chênh lệch tăng thêm năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6=(4-3)*12	7=(5-4)*6	8=6+7
	Tổng cộng								
1	Phụ cấp chức danh kiêm nhiệm Trung tâm học tập cộng đồng								
	- Giám đốc		0,40						
	- Phó Giám đốc		0,30						
2	Bồi dưỡng hoạt động cấp ủy (QĐ 1497/QĐ-UBND ngày 16/11/2009)		0,30						
3	Quản lý đề nhân dân (QĐ 3749/QĐ-UBND ngày 3/8/2010)								
	Tổ trưởng		0,80						
	Tổ viên		0,60						
4	Thù lao thành viên của đội công tác xã hội tình nguyện Tại xã, phường, TT (QĐ 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/02/2016)								
	Đội trưởng		0,60						
	Đội phó		0,50						
	Tình nguyện viên		0,40						
5	Hỗ trợ hàng tháng cho người có uy tín trong đồng bào DTTS của thành phố Hà Nội (NQ số 16/2021/NQ-HĐND TP ngày 8/12/2021)		0,5						
	...								

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG

(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026	
1	70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) thực hiện 2025 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2026	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2026 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên) :	
	+ Phí	
	+ Học phí (bao gồm 40% cấp bù học phí theo quy định)	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
4	Kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	
5	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026:	
	+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư theo thông báo của Bộ Tài chính	
	+ Điều chỉnh tăng/giảm nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán	
6	Nguồn khác (chi tiết nội dung)	
7	Nguồn NSTP đã bổ sung có mục tiêu (theo các Quyết định của UBND Thành phố)	
	Quyết định 5969/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 của UBND Thành phố	
	QĐ 6246 ngày 15/12/2025 Về việc bổ sung dự toán năm 2026 để thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 81/2025/NQ-HĐND ngày 27/11/2025 của HĐND Thành phố	
	QĐ 554/QĐ-UBND ngày 05/2/2026 của UBND Thành phố	
	Các Quyết định về việc bổ sung có mục tiêu năm 2026 cho các xã, phường để thực hiện chi trả chế độ cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã nghỉ tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	
		
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2026	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	
III	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP (6 tháng)	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức,viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	
2	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
3	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 162/2026/NĐ-CP	
4	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách ở thôn và tổ dân phố	
5	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
6	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
IV	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2026 theo ND số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKk, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKk theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	
5	Kinh phí tăng/giảm so với số liệu đã tính định mức chi thường xuyên do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	
6	Kinh phí tăng thêm (từ mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng lên mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp đối với số biên chế giáo viên tăng thêm năm học 2024-2025 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về việc giao biên chế năm 2025	
7	Các khoản phụ cấp, trợ cấp khác (nếu có, chi tiết nội dung cụ thể)	
-	Kinh phí đóng BHXH cho các đối tượng nghỉ theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định 178/2024/NĐ-CP	
-		
V	Quỹ tiền thưởng	
VI	Một số chính sách chi theo Luật thủ đồ	
1	Thu nhập tăng thêm	
2	Chính sách ASXH	
1	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp khác (theo số liệu tại biểu tổng hợp nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ phụ cấp đối với các đối tượng khác năm 2026)	
2	BHYT cho đối tượng người cao tuổi theo luật BHXH (đối tượng từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; đối tượng từ đủ 75 tuổi trở lên)	
3	BHYT cho đối tượng khuyết tật nhẹ theo Nghị quyết 13/2023/NQ-HĐND	
4	Mai táng phí đối hưởng theo NQ 24 năm 2024	

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
5	BHYT cho người dân tộc thiểu số	
6	Kinh phí tăng thêm đối với BHYT cho đối tượng học sinh mầm non, tiểu học, THCS	
7	Kinh phí tăng thêm BHYT cho đối tượng xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	
8	Kinh phí tăng thêm BHYT cho đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc theo Quyết định 62/2011/QĐ-TTg	
9	Kinh phí tăng thêm BHYT cựu chiến binh theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ	
10	Kinh phí tăng thêm BHYT theo QĐ 290/2005/NĐ-CP ngày 08/11/2005 của Chính phủ	
11	Kinh phí tăng thêm BHYT dân công hỏa tuyến theo QĐ 49/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	
12	Kinh phí tăng thêm BHYT cho đối tượng Thanh niên xung phong đã được hưởng trợ cấp (theo Quyết định số 170/2008/QĐ-TTg ngày 18/12/2008), Cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân hưởng trợ cấp hàng tháng (Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg ngày 20/8/2010)	
13	LĐHD theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP và Nghị định số 73/2025/NĐ-CP của Chính phủ, Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND ngày 19/11/2024 của HĐND Thành phố (chênh lệch tiền lương từ 1,49 trđ-2,53 trđ/tháng)	
C	CHÉNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2026	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Không tổng hợp nhu cầu, nguồn CCTL của các DVSNCL nhóm 1, nhóm 2

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)